CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSA

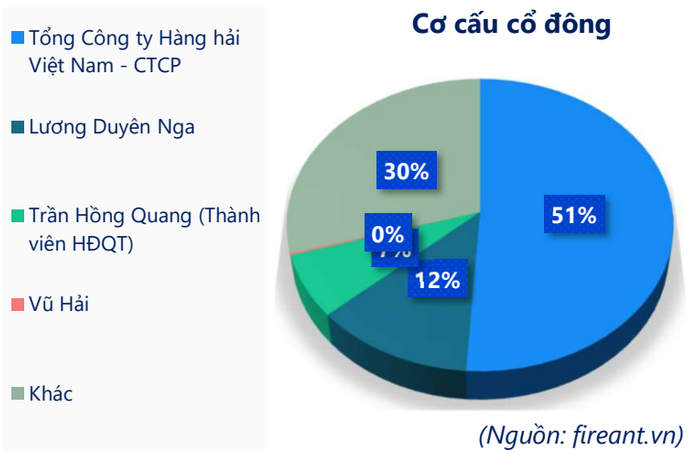
CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	20,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-3.3%	-3.3%

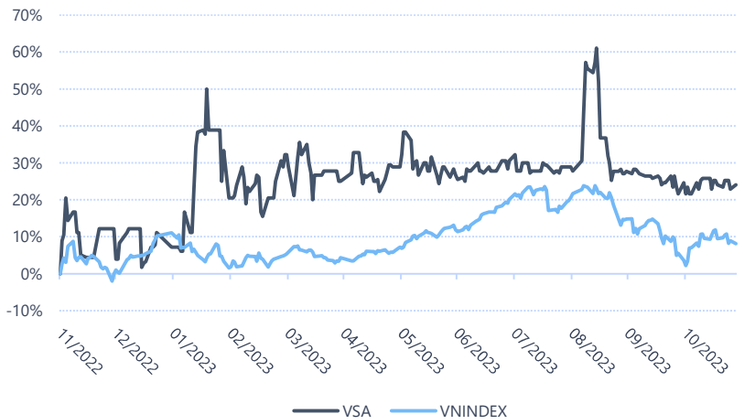
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,722 - 28,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	288
Số lượng CPLH (CP)	14,096,486
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050
Sở hữu nước ngoài	4.15%
Beta	0.14

Cơ cấu cổ đông



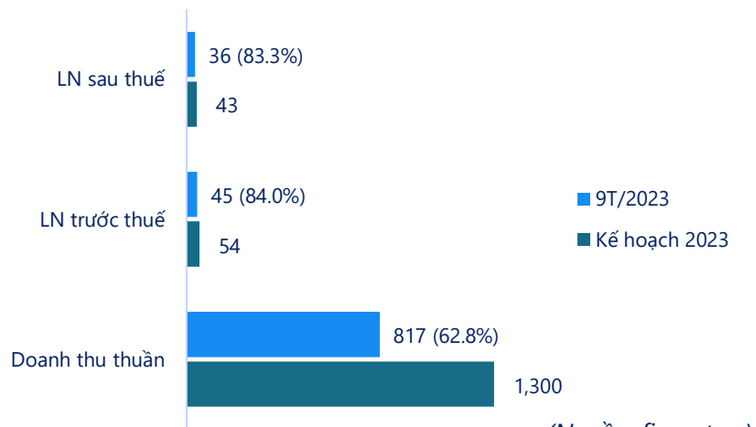
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
286.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 26.6 | +10.2%
Cùng kỳ: ↘ 172.1 | -37.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
816.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 440.9 | -35.1%

LN thuần
Q3 2023
22.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 9.5 | +74.7%
Cùng kỳ: ↗ 5.4 | +32.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
45.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 4.1 | -8.2%

LNTT
Q3 2023
22.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 9.5 | +74.7%
Cùng kỳ: ↗ 5.0 | +29.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
45.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 5.0 | -10.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**286.5**	**458.6**	**-37.5%**	**816.6**	**1,257.5**	**-35.1%**
Giá vốn hàng bán	263.4	427.7	-38.4%	746.8	1,171.0	-36.2%
Lợi nhuận gộp	**23.1**	**30.8**	**-25.0%**	**69.8**	**86.4**	**-19.3%**
Doanh thu HĐTC	17.2	4.3	301.7%	25.7	13.3	92.4%
Chi phí tài chính	0.4	0.3	32.3%	1.9	1.2	64.2%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	17.7	18.0	-1.7%	47.7	48.7	-2.0%
LN thuần từ HĐKD	**22.2**	**16.8**	**32.4%**	**45.8**	**49.9**	**-8.2%**
LN khác	- 0.1	0.2	-159.1%	- 0.4	0.5	-183.1%
LN trước thuế	**22.1**	**17.0**	**29.6%**	**45.3**	**50.4**	**-10.0%**
Thuế TNDN	4.5	3.6	26.2%	9.4	9.8	-4.4%
Lợi nhuận sau thuế	**17.6**	**13.5**	**30.5%**	**36.0**	**40.6**	**-11.3%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**17.6**	**13.5**	**30.5%**	**36.0**	**40.6**	**-11.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 15.4	- 157.2	- 65.7	32.3	- 36.5	- 52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.1	- 0.7	- 1.7	0.2	0.9	13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	19.8	- 157.9	- 67.4	32.5	- 35.6	- 39.1

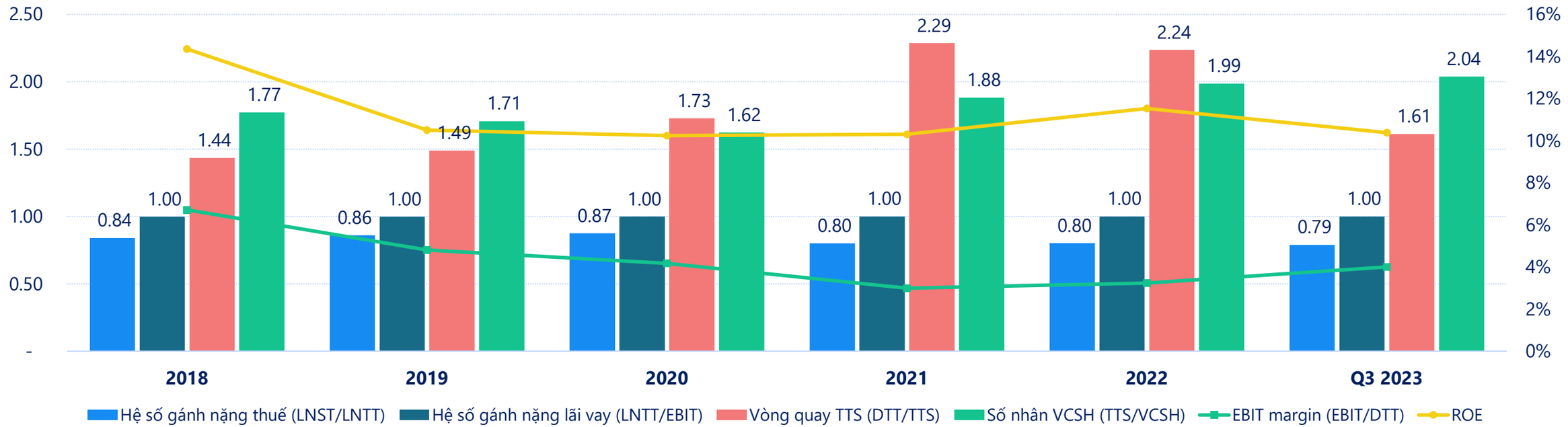
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**491.7**	**502.3**	**-2.1%**	**76.1%**
Tiền và tương đương tiền	201.3	243.5	-17.3%	31.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	24.2	23.2	4.3%	3.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	250.9	201.6	24.4%	38.9%
Hàng tồn kho	-	15.2	-100.0%	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	18.8	-18.8%	2.4%
Tài sản dài hạn	**154.1**	**180.4**	**-14.6%**	**23.9%**
Các khoản phải thu dài hạn	9.1	21.1	-56.7%	1.4%
Tài sản cố định	64.3	64.8	-0.8%	10.0%
Bất động sản đầu tư	18.7	21.6	-13.5%	2.9%
Tài sản dở dang dài hạn	0.2	0.2	12.5%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.0	12.3	-59.1%	0.8%
Tài sản dài hạn khác	56.7	60.4	-6.1%	8.8%
Tổng cộng tài sản	**645.8**	**682.7**	**-5.4%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**280.4**	**313.5**	**-10.6%**	**43.4%**
Nợ ngắn hạn	279.7	312.7	-10.6%	43.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.8	0.9	-15.0%	0.1%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**365.4**	**369.2**	**-1.0%**	**56.6%**
Vốn chủ sở hữu	365.4	369.2	-1.0%	56.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



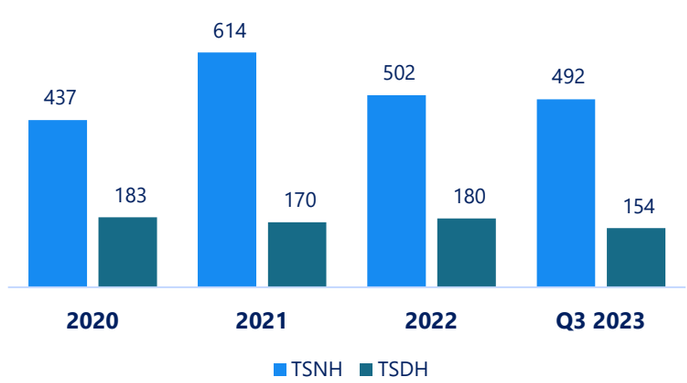
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



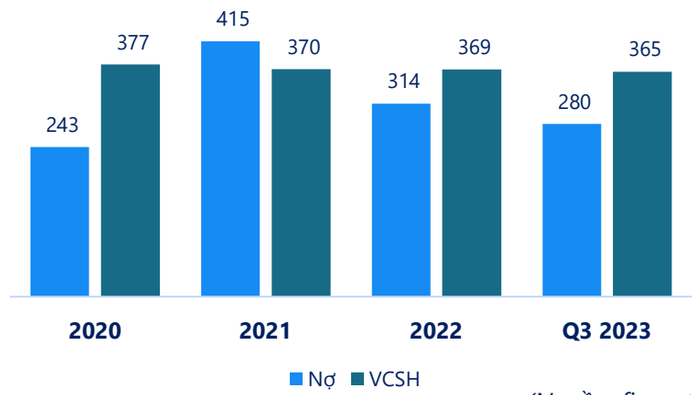
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn



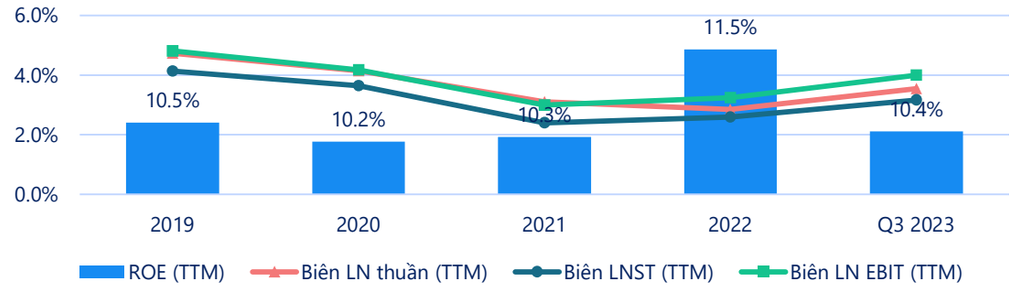
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.8%	4.7%	4.1%	3.1%	2.8%	3.5%
Biên LNST (TTM)	5.6%	4.1%	3.6%	2.4%	2.6%	3.2%
Biên LN EBIT (TTM)	6.7%	4.8%	4.2%	3.0%	3.2%	4.0%
ROE (TTM)	14.3%	10.5%	10.2%	10.3%	11.5%	10.4%
ROA (TTM)	8.1%	6.2%	6.3%	5.5%	5.8%	5.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	57.7	57.6	52.3	43.7	43.9	68.8
Số ngày nắm giữ HTK	-	-	-	-	1.8	-
Số ngày phải trả NCC	47.2	42.8	33.8	29.8	31.8	36.1
Vòng quay TSCĐ	12.1	11.4	13.4	23.7	25.5	19.4
Vòng quay TTS	254.2	245.2	211.1	159.7	163.2	226.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.5	1.7	1.8	1.5	1.6	1.8
Khả năng TT nhanh	1.5	1.6	1.8	1.4	1.5	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.9	0.9	0.7	0.8	0.7
Khả năng TT lãi vay	1,096.3	1,104.3	2,484.8	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	3,660	2,576	2,622	2,729	3,020	2,699
Giá trị sổ sách (BVPS)	21,638	23,235	25,537	25,008	24,970	24,621
P/E	4.8	6.2	6.4	10.5	6.5	7.8
P/B	0.8	0.7	0.7	1.1	0.8	0.9
P/S	0.3	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2

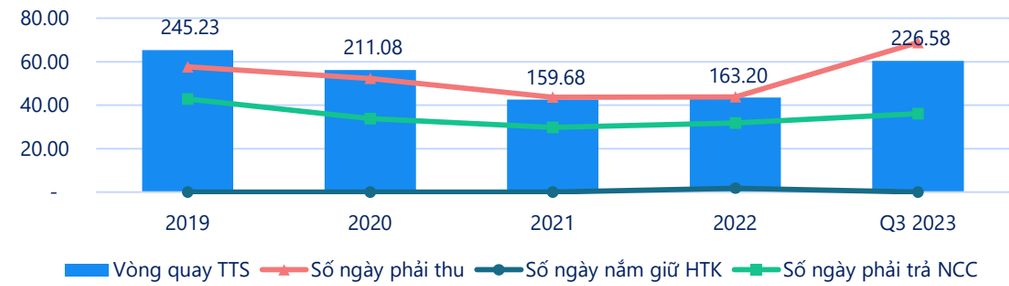
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



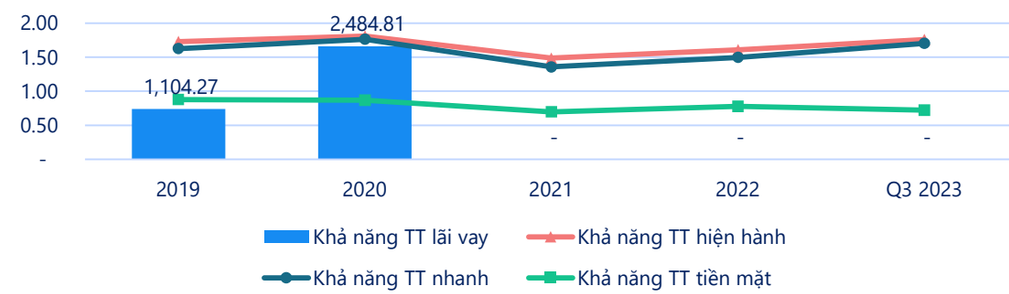
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

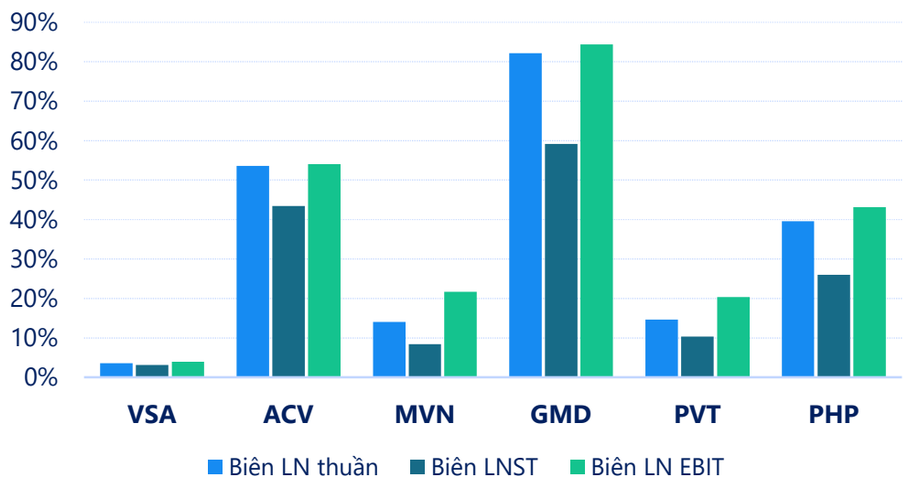
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VSA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VSA	816.6	-35.1%	36.0	-11.3%	4.4%	3.2%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

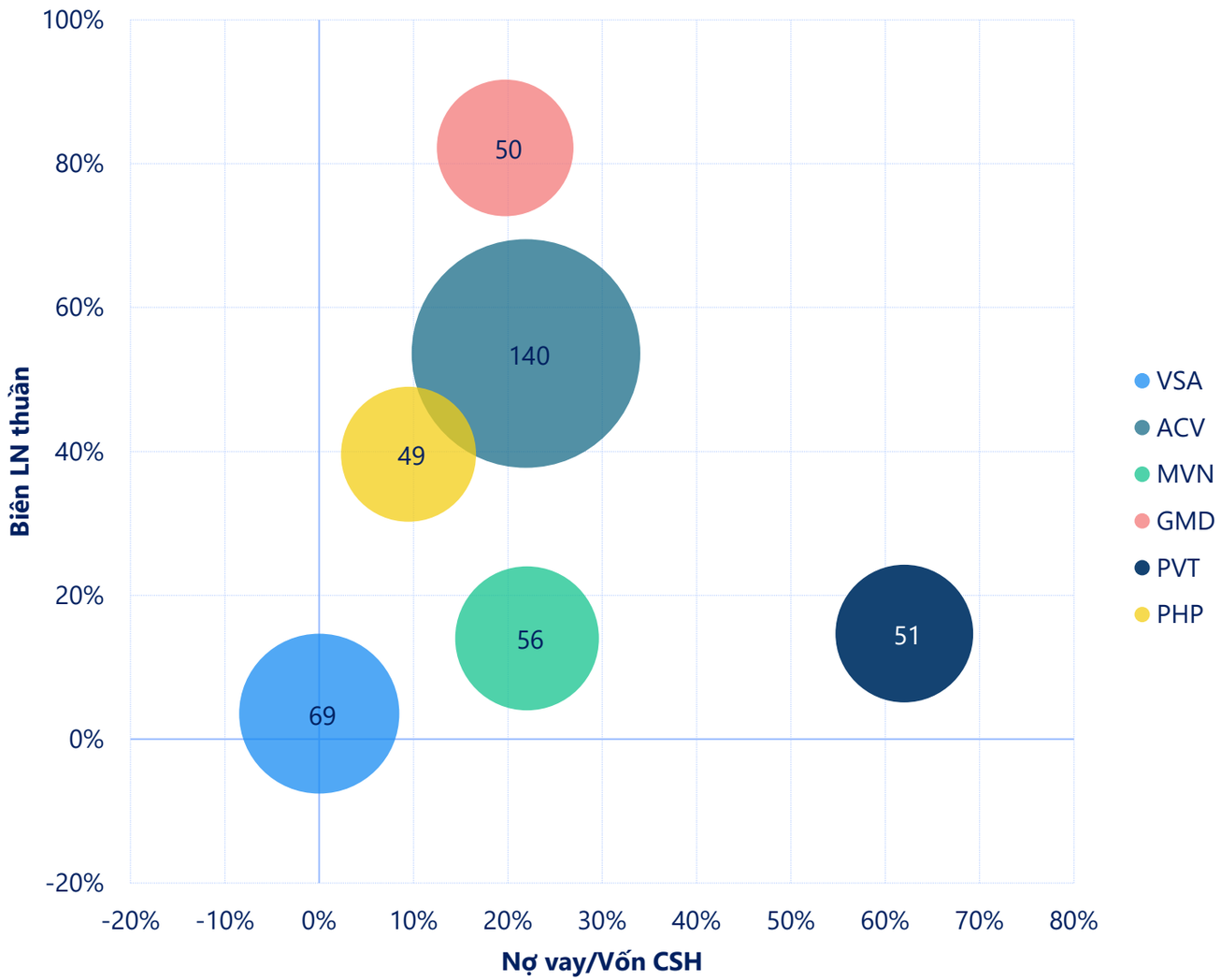
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)